

Số/ No.: 20250930/KTGD/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2025
Ho Chi Minh City, September 30, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest.

- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ KIM GROWTH VN30 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Supervisory Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 29/09/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	2,000	4.12%
2	BCM	100	0.54%
3	BID	100	0.33%
4	CTG	400	1.63%
5	DGC	200	1.53%
6	FPT	1,000	7.83%
7	GAS	100	0.49%
8	GVR	200	0.46%
9	HDB	1,200	2.90%
10	HPG	3,900	8.94%
11	LPB	1,300	5.01%
12	MBB	1,800	3.79%
13	MSN	700	4.62%
14	MWG	1,000	6.25%
15	PLX	100	0.28%
16	SAB	100	0.37%
17	SHB	1,500	2.07%
18	SSB	700	1.10%
19	SSI	600	1.83%
20	STB	800	3.63%
21	TCB	1,800	5.59%
22	TPB	700	1.06%
23	VCB	400	2.02%
24	VHM	700	5.56%
25	VIB	900	1.43%
26	VIC	900	11.85%
27	VJC	300	3.19%
28	VNM	800	3.92%
29	VPB	1,900	4.64%
30	VRE	900	2.12%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	11,266,023	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)

1,234,600,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

1,245,866,023

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND)

11,266,023

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	25,650	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,550	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	SSI	38,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	TCB	38,700	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	19,800	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 29/09/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 26/09/2025	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding shares	195,300,000	195,300,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	12,580.00	12,510.00	70.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2,433,176,344,799	2,441,035,229,325	(7,858,884,526)
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	1,245,866,023	1,249,890,030	(4,024,007)
của 1 CCQ/ per Share	12,458.66	12,498.90	(40.24)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,862.23	1,852.65	9.58

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 28/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 28/09/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 25/09/2025

/ Item 5 is net asset value at 25/09/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC